

Nuclear physics

IGCSE Physics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
☉ atom	原子	yuán zi
☉ nucleus	原子核	yuán zǐ hé
☉ electron	电子	diàn zi
☉ orbit	轨道	guǐ dào
⊕ charge	电荷	diàn hè
⚖ mass	质量	zhì liàng
± ion	离子	lí zi
☉ alpha particle	α 粒子	α lì zi
≡ gold foil	金箔	jīn bó
↔ scattering	散射	sǎn shè
↷ deflect	偏转	piān zhuǎn
☉ nucleon	核子	hé zǐ
+ proton	质子	zhì zi
↔ relative	相对	xiāng duì
○ neutron	中子	zhōng zi
# proton number	质子数	zhì zi shù
Σ nucleon number	核子数	hé zǐ shù
☉ nuclide	核素	hé sù
☉ isotope	同位素	tóng wèi sù
☉ nuclear fission	核裂变	hé liè biàn
⚡ energy	能量	néng liàng
☉ nuclear fusion	核聚变	hé jù biàn
☉ hydrogen	氢	qīng
☉ helium	氦	hài

English	中文	Pinyin
 unstable	不稳定	bù wěn dìng
 radiation	辐射	fú shè
 radioactive	放射性	fàng shè xìng
 decay	衰变	shuāi biàn
 spontaneous	自发	zì fā
 random	随机	suí jī
 background radiation	背景辐射	bèi jǐng fú shè
 radon	氡	dōng
 cosmic rays	宇宙射线	yǔ zhòu shè xiàn
 detector	探测器	tàn cè qì
 counter	计数器	jì shù qì
 count rate	计数率	jì shù lǜ
 corrected	修正	xiū zhèng
 ionising	电离	diàn lí
 aluminium	铝	lǚ
 electromagnetic wave	电磁波	diàn cí bō
 lead	铅	qiān
 penetrating	穿透	chuān tòu
 absorb	吸收	xī shōu
 beta particle	β 粒子	β lì zǐ
 gamma radiation	γ 射线	γ shè xiàn
 kinetic energy	动能	dòng néng
 electric field	电场	diàn chǎng
 magnetic field	磁场	cí chǎng
 stable	稳定	wěn dìng
 sample	样品	yàng pǐn
 half-life	半衰期	bàn shuāi qī

English	中文	Pinyin
 smoke alarm	烟雾报警器	yān wù bào jǐng qì
 bacteria	细菌	xì jūn
 sterilise	消毒	xiāo dú
 cancer	癌症	ái zhèng
 living cells	细胞	xì bāo
 mutation	突变	tū biàn
 dose	剂量	jì liàng
 exposure	照射	zhào shè
 shielding	屏蔽	píng bì